

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3- 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN VINASHIP

Số 1, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Văn Hội	Chủ tịch
Ông Cao Minh Tuấn	Phó chủ tịch
Ông Lã Đức Trọng	Thành viên
Ông Đoàn Văn Minh	Thành viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Thành viên
Ông Đinh Văn Cầu	Thành viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Cao Minh Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Ngoạt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duy	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 08 năm 2010

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là "Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 01, việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 – Ngoại tệ trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30/6/2010 Công ty ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn với số tiền là 9.175.465.000 VND trên khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2010 để phân bổ dần vào các kỳ sau, thay vì phải ghi nhận ngay vào chi phí kinh doanh trong kỳ do kết quả kinh doanh của Công ty chưa bị lỗ khi hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này vào chi phí trong kỳ theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Nếu ghi nhận theo đúng quy định này, lợi nhuận trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 của Công ty sẽ giảm 9.175.465.000 VND và khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2010 sẽ tăng số tiền tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoài ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hoàng Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0145/KTV

Phạm Nam Phong
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0929/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+130+140+150)	100		139.525.222.584	157.699.762.591
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	30.067.901.341	77.548.960.147
1. Tiền	111		27.567.901.341	77.548.960.147
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41.333.714.123	25.292.673.675
1. Phải thu khách hàng	131		34.909.142.499	20.528.394.273
2. Trả trước cho người bán	132		347.678.524	38.000.000
3. Các khoản phải thu khác	135		6.076.893.100	4.726.279.402
III. Hàng tồn kho	140	5	46.520.695.435	41.032.651.148
1. Hàng tồn kho	141		46.520.695.435	41.032.651.148
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.602.911.685	13.825.477.621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6	5.423.757.196	658.647.158
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.970.535.470	3.995.057.063
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		229.269.490	229.269.490
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.979.349.529	8.942.503.910
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220+240+250)	200		1.108.212.768.113	915.469.956.238
I. Tài sản cố định	220		1.093.142.831.783	900.021.614.799
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.093.123.406.148	872.892.218.157
- Nguyên giá	222		1.632.141.811.226	1.355.407.450.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(539.018.405.078)	(482.515.232.778)
2. Tài sản cố định vô hình	227		19.425.635	37.707.011
- Nguyên giá	228		116.699.500	116.699.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.273.865)	(78.992.489)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	27.091.689.631
II. Bất động sản đầu tư	240	8	4.907.810	178.177.439
1. Nguyên giá	241		5.812.037.477	5.812.037.477
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(5.807.129.667)	(5.633.860.038)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.065.028.520	15.270.164.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258	9	22.075.987.645	22.281.123.125
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.010.959.125)	(7.010.959.125)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.247.737.990.697	1.073.169.718.829

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)			928.230.759.445	762.352.439.716
I. Nợ ngắn hạn	310		353.663.064.226	333.203.069.184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	225.073.878.383	181.753.408.180
2. Phải trả người bán	312		74.155.428.115	80.579.496.955
3. Người mua trả tiền trước	313		2.148.981.460	14.765.495.130
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	1.469.697.643	5.454.522.256
5. Phải trả người lao động	315		23.780.367.431	18.033.217.933
6. Chi phí phải trả	316		1.563.498.360	6.703.380.396
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	12	20.781.546.201	20.062.222.701
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.689.666.633	5.851.325.633
II. Nợ dài hạn	330		574.567.695.219	429.149.370.532
1. Phải trả dài hạn người bán	331		9.965.771.606	9.965.771.606
2. Phải trả dài hạn khác	333	13	24.767.390.648	10.902.972.561
3. Vay và nợ dài hạn	334	14	539.219.120.000	407.571.895.000
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		615.412.965	708.731.365
B. NGUỒN VỐN (400 = 410)	400		319.507.231.252	310.817.279.113
I. Vốn chủ sở hữu	410		319.507.231.252	310.817.279.113
1. Vốn điều lệ	411	15	200.000.000.000	200.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(11.577.861.029)	(2.309.832.086)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	64.244.999.415	64.244.999.415
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	15	7.681.887.070	7.681.887.070
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	59.158.205.796	41.200.224.714
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.247.737.990.697	1.073.169.718.829

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Đơn vị	30/06/2010	31/12/2009
1. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	303.509.700	303.509.700
2. Ngoại tệ	USD	725.449,34	2.559.487,54

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc
Ngày 13 tháng 08 năm 2010

Vương Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 19 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01		505.466.944.169	309.023.440.210
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	10	16	505.466.944.169	309.023.440.210
4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	11	17	428.366.024.349	306.389.073.355
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20		77.100.919.820	2.634.366.855
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	1.035.928.730	11.181.283.478
7. Chi phí tài chính	22	19	33.893.763.036	13.226.338.033
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>26.319.262.038</i>	<i>9.941.881.977</i>
8. Chi phí bán hàng	24		10.186.550.890	5.048.419.464
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.802.522.834	11.494.923.286
10. Lợi nhuận thuần/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		20.254.011.790	(15.954.030.450)
11. Thu nhập khác	31		659.616.387	176.270.220
12. Chi phí khác	32		258.866.548	46.963.522
13. Lợi nhuận khác	40		400.749.839	129.306.698
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	50		20.654.761.629	(15.824.723.752)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	20	2.571.670.203	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60=50-51)	60		18.083.091.426	(15.824.723.752)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu		21	904	(791)

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Vương Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 08 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	452.708.970.157	277.213.828.336
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(294.401.390.726)	(194.457.981.945)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(51.006.577.151)	(56.258.179.318)
4. Tiền lãi vay đã trả	13	(27.427.100.717)	(9.435.478.077)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(6.380.652.217)	(73.408.163)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	12.577.531.749	8.400.551.736
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(37.764.058.985)	(30.267.615.724)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.306.722.110	(4.878.283.155)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(256.704.272.905)	(192.013.136.366)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(50.700.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	205.135.480	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	316.583.536	3.415.075.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(256.182.553.889)	(188.648.760.397)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay dài hạn nhận được	33	336.783.769.305	206.735.290.017
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177.520.426.259)	(36.508.252.868)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91.000.000)	(21.291.640.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	159.172.343.046	148.935.397.149
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(48.703.488.733)	(44.591.646.403)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	77.548.960.147	61.796.638.047
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	1.222.429.927	(193.618.328)
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	30.067.901.341	17.011.373.316

Cao Minh Tuấn
Tổng Giám đốc

Vương Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Ngày 13 tháng 08 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hoá theo quy định tại Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần.

Thực hiện chủ trương đổi mới và sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước, ngày 06/09/2005 Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải đã ra Quyết định số 3292/QĐ - BGTVT về việc phê duyệt danh sách các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam thực hiện cổ phần hóa trong đó có Công ty. Đến ngày 27/12/2006, Công ty đã thực hiện chuyển đổi xong và chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203002740 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng bao gồm:

Cổ đông	Tỷ lệ (%)	Vốn điều lệ đã góp (VND)
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	51	102.000.000.000
Cổ đông khác	49	98.000.000.000
Cộng	100	200.000.000.000

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 1, đường Hoàng Văn Thụ, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Các đơn vị thành viên của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng
- Chi nhánh Quảng Ninh
- Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải
- Xí nghiệp Xếp dỡ và Dịch vụ Vận tải

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2010 là 1.080 người (tại ngày 31/12/2009 là 1.064 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vận tải biển; Khai thác cầu cảng, kho, bãi và dịch vụ giao nhận, kho vận; Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải nội địa, đại lý container; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa; Dịch vụ Khai thuê hải quan; Dịch vụ hợp tác lao động; Cho thuê văn phòng, kinh doanh khách sạn; Dịch vụ xuất nhập khẩu; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Xí nghiệp Dịch vụ Vận tải và loại trừ các giao dịch nội bộ giữa văn phòng Công ty và Xí nghiệp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tính liên tục hoạt động

Tại ngày 30/06/2010, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt với công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 214.137.841.642 VND (31/12/2009 là 175.503.306.593 VND). Việc thiếu hụt vốn lưu động có thể ảnh hưởng tới khả năng thanh toán hiện tại và hoạt động kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đã có những dự kiến về kế hoạch kinh doanh và dự kiến về tình hình lưu chuyển tiền tệ trong thời gian tới của Công ty. Ban Giám đốc cũng đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm duy trì thị trường truyền thống, tìm kiếm thị trường mới nhằm tăng doanh thu, giảm chi phí. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng kế hoạch kinh doanh và kế hoạch lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời gian tới là hoàn toàn khả thi. Đồng thời, theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2010, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng và phương án thanh lý một số tài sản cố định khai thác không hiệu quả. Dựa trên các kế hoạch này thì dự kiến Công ty vẫn đảm bảo đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể vượt qua được những khó khăn và không cần phải thu hẹp quy mô hoạt động kinh doanh. Vì vậy, báo cáo tài chính này vẫn được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục và chưa có bất kỳ sự điều chỉnh nào do yếu tố nói trên.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đây là báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Năm 2009
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	04 - 18	04 - 30
Thiết bị quản lý	03 - 06	03 - 06

(*) Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 30/06/2010, Công ty không còn áp dụng trích khấu hao đối với phương tiện tải như đã thực hiện trong năm 2009 theo hướng dẫn tại Công văn số 17274/BTC-TCDN ngày 10/12/2009 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định của Thông tư 203/TT- BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính và Công văn số 7136 TC/TCDN ngày 28/6/2004 của Bộ Tài chính về việc thời gian khấu hao tàu đóng mới của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Việc thay đổi này làm cho chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 tăng lên với số tiền khoảng 24 tỷ VND.

Công ty cũng thực hiện thay đổi thời gian khấu hao của 2 con tàu là Tàu Mỹ Hưng và tàu Vinaship Gold lên mức 18 năm (so với mức 15 năm trước đây). Theo đó, chi phí khấu hao trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 giảm đi với số tiền khoảng 1,3 tỷ đồng

Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng thời gian sử dụng hữu ích mới nói trên sẽ phản ánh phù hợp hơn tình hình sản xuất kinh doanh cũng như hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Công ty.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và phần mềm vi tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 05 năm đến 25 năm.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010 là kỳ đầu tiên trong kế hoạch sửa chữa lớn được Công ty xây dựng trong vòng 3 năm cho công tác sửa chữa lớn các tàu đang sử dụng. Chi phí sửa chữa lớn ước tính này là số liệu ước tính chính xác nhất của Ban Giám đốc về khoản chi phí sửa chữa cho thời hạn hoạt động trong vòng 3 năm áp dụng cho từng tàu trên cơ sở kinh nghiệm của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, kế hoạch sửa chữa lớn của Công ty được tạm xây dựng và chưa được phê duyệt chính thức.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong việc lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính. Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, thì khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/6/2010 sẽ tăng lên 11.577.861.029 VND và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ sẽ giảm đi số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ tài chính, số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.

Tại ngày 30/06/2010, Công ty chưa ghi nhận khoản lỗ chênh lệch đánh giá lại tỷ giá của một số khoản vay dài hạn có gốc ngoại tệ với số tiền 9.715.465.000 VND vào chi phí trong kỳ mặc dù kết quả kinh doanh của Công ty chưa bị lỗ khi hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này vào chi phí trong kỳ. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc chưa ghi nhận này là phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Ban Giám đốc Công ty sẽ đánh giá vấn đề này và xử lý khi lập báo cáo tài chính năm 2010.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong kỳ và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo các quy định hiện hành, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (năm 2009, 2010 và 2011) kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 thuộc năm thứ tư Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần do đó Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong kỳ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	1.520.353.718	2.894.829.437
Tiền gửi ngân hàng	26.047.547.623	74.654.130.710
Các khoản tương đương tiền	2.500.000.000	-
	30.067.901.341	77.548.960.147

5. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nhiên liệu	37.842.126.012	31.692.467.969
Phụ tùng, vật liệu	8.576.146.283	9.037.684.382
Hàng hoá	102.423.140	302.498.797
	46.520.695.435	41.032.651.148
Cộng	46.520.695.435	41.032.651.148
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	46.520.695.435	41.032.651.148

6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Từ 01/01/2010	Từ 01/01/2009
	đến 30/06/2010	đến 30/06/2009
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	658.647.158	10.035.991.776
Tăng trong kỳ		
Chi phí trả trước liên quan đến sửa chữa lớn TSCĐ	-	28.199.274.902
Tăng khác (*)	31.615.364.282	19.356.117.720
Giảm trong kỳ		
Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	26.658.000.000
Giảm khác (*)	26.850.254.244	17.864.012.511
Tại ngày 30 tháng 06	5.423.757.196	13.069.371.887

(*) Tăng khác và giảm khác trong kỳ chủ yếu phản ánh chi phí bảo hiểm tàu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2010	26.348.291.525	144.530.048	1.327.503.034.320	1.411.595.042	1.355.407.450.935
Tăng trong kỳ	701.649.090	-	276.831.444.551	-	277.533.093.641
- Tăng do mua sắm	-	-	276.831.444.551	-	276.831.444.551
- XDCB bàn giao	701.649.090	-	-	-	701.649.090
Giảm trong kỳ	-	-	798.733.350	-	798.733.350
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	798.733.350	-	798.733.350
Tại ngày 30/6/2010	27.049.940.615	144.530.048	1.603.535.745.521	1.411.595.042	1.632.141.811.226
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2010	5.103.126.957	119.768.775	476.068.095.097	1.224.241.949	482.515.232.778
- Khấu hao trong kỳ	909.534.002	4.556.125	56.132.080.089	36.219.969	57.082.390.185
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	579.217.885	-	579.217.885
Tại ngày 30/6/2010	6.012.660.959	124.324.900	531.620.957.301	1.260.461.918	539.018.405.078
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2010	21.037.279.656	20.205.148	1.071.914.788.220	151.133.124	1.093.123.406.148
Tại ngày 31/12/2009	21.245.164.568	24.761.273	851.434.939.223	187.353.093	872.892.218.157

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại ngân hàng (xem Thuyết minh số 10 và thuyết minh số 14).

8. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	5.683.747.331	128.290.146	5.812.037.477
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2010	5.683.747.331	128.290.146	5.812.037.477
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	5.508.586.602	125.273.436	5.633.860.038
Khấu hao trong kỳ	170.252.919	3.016.710	173.269.629
Tại ngày 30/06/2010	5.678.839.521	128.290.146	5.807.129.667
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2010	4.907.810	-	4.907.810
Tại ngày 31/12/2009	175.160.729	3.016.710	178.177.439

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Chi tiết số dư đầu tư cổ phiếu tại ngày 30/06/2010 như sau:

Cổ phiếu	Số lượng (cổ phần)	Mệnh giá (VND)	Giá trị mua (VND)
1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải	418.504	10.000	4.185.040.000
2. Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	60.000	10.000	1.276.000.000
3. Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	25.000	10.000	1.310.637.500
4. Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	22.839	10.000	468.508.920
5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	30.000	10.000	3.150.000.000
6. Tổng Công ty Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn	160.000	10.000	11.200.000.000
7. Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	18.900	10.000	485.801.225
			22.075.987.645

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay ngắn hạn	108.786.598.383	92.594.428.180
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải (CN Hải Phòng) (i)</i>	30.037.345.285	22.724.134.597
<i>Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (ii)</i>	78.749.253.098	57.311.593.583
<i>Bonvoy Navigation Limited</i>	-	12.558.700.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14)	116.287.280.000	89.158.980.000
	225.073.878.383	181.753.408.180

- (i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng số 00036/09/HP ngày 27/3/2009 với hạn mức tối đa là 50.000.000.000 VND, lãi suất quy định cụ thể theo từng khế ước vay. Giá trị tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này có giá trị 72.000.000.000 tỷ (bao gồm giá trị tàu Bình Phước, tàu Hà Đông, tàu Hà Tiên).
- (ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bảo Việt (BAOVIET BANK) theo Hợp đồng số 187.2009.HĐTĐ ngày 29/10/2009 với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 VND với lãi suất vay theo quy định của BAOVIET BANK tại thời điểm giải ngân. Giá trị tài sản đảm bảo liên quan đến khoản vay này là các tàu của Công ty bao gồm: Tàu Chương Dương, tàu Hưng Yên và tàu Hà Nam.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	31.818.088	8.863.899
Thuế xuất nhập khẩu		3.331.015
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.316.976.740	5.125.958.754
Thuế thu nhập cá nhân	120.902.815	316.368.588
	1.469.697.643	5.454.522.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.020.341.705	1.918.893.786
Cổ tức phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	12.400.000.000	12.400.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.361.204.496	5.743.328.915
	20.781.546.201	20.062.222.701

13. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về cổ phần hóa	10.902.972.561	10.902.972.561
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	13.864.418.087	-
	24.767.390.648	10.902.972.561

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng Phát triển - CN Hải Phòng		
HĐ 01/2003/HĐTD (Tàu Mỹ Hưng) {a}	35.625.000.000	39.375.000.000
HĐ 04/2006/HĐTD (Tàu VNS Gold) {b}	83.056.000.000	89.608.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải		
HĐ 0078/07/HP (Vinaship Ocean) {c}	50.068.800.000	59.205.300.000
HĐ033/09/HP ngày 11/3/2009 (Vinaship Diamond) {d}	137.689.200.000	144.873.575.000
HĐ0198/09/HP ngày 12/10/2009 {e}	155.027.840.000	161.469.000.000
Ngân hàng TMCP VN Thương Tín - CN Hải Phòng		
HĐ 119/HĐTD.VBHP.09 Container 10 tấn {f}	1.831.000.000	2.200.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN Lê Chân		
HĐ 01.09/HĐTD-DH (1/12/2009)Tàu VNS Sea {g}	192.208.560.000	-
	655.506.400.000	496.730.875.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (trình bày ở phần Các khoản vay và nợ ngắn hạn tại Thuyết minh số 10)	116.287.280.000	89.158.980.000
Số dư vay dài hạn	539.219.120.000	407.571.895.000

{a} Hợp đồng tín dụng số 01/2003/HĐTD ngày 28/03/2003: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với hạn mức vay là 75.000.000.000 VND, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 120 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 4/2005. Lãi suất vay là 3%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Mỹ Hưng để đảm bảo cho khoản vay.

{b} Hợp đồng tín dụng số 04/2006/HĐTD ngày 06/11/2006: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 118.000.000.000 VND, thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 108 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2008. Lãi suất vay là 7,8%/năm, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Gold để đảm bảo cho khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

{c} Hợp đồng tín dụng số 0078/07/HP tháng 7/2007 và phụ lục điều chỉnh: Công ty đã ký hợp đồng vay trung hạn với Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 6.000.000 USD, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên. Nợ gốc được trả ba tháng một lần và trong vòng 60 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 11/2007. Lãi suất vay là SIBOR 6 tháng cộng 1,8%/năm, lãi trả cùng với ngày trả gốc. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Ocean và 01 con tàu khác của Công ty để đảm bảo cho khoản vay.

{d} Hợp đồng tín dụng số 033/09/HP ngày 11/03/2010: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 9.450.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Nợ gốc được trả hàng tháng và trong vòng 84 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 06/2009. Lãi suất kỳ đầu tiên vay là 6,5%/năm, từ kỳ thứ hai trở đi lãi suất bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3%, lãi trả hàng tháng kể từ khi phát sinh dư nợ vay. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Vinaship Diamond để đảm bảo cho khoản vay.

{e} Hợp đồng tín dụng số 0198/09/HP ngày 12/10/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (Maritime Bank) với số tiền vay là 9.000.000.000 USD, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên cho đến khi bên vay trả hết nợ gốc, lãi vay và các chi phí nếu có. Thời gian trả nợ lãi là 3 tháng một kỳ kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/lần. Kỳ đầu tiên là 7,0%/năm, từ kỳ thứ 2 trở đi được xác định bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Maritime Bank quy định tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) 3,2%/năm nhưng không thấp hơn 7%/năm và chịu sự điều chỉnh lãi suất theo từng thời kỳ của Maritime Bank. Khoản vay này được đảm bảo bằng tàu chở hàng khô hình thành từ vốn vay MERCURY FRONTIER trị giá 12.900.000 USD.

{f} Hợp đồng tín dụng số 119/HĐTD.VBHP.09 ngày 18/11/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền vay là 2.600.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền lần đầu. Nợ gốc được trả trong vòng 3 tháng, kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Thời gian trả nợ lãi là 1 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu. Lãi suất được qui định trong từng khế ước nhận nợ cụ thể. Phí gia hạn/điều chỉnh kỳ hạn: 0,02% số tiền gia hạn hoặc điều chỉnh kỳ hạn. Khoản vay này được dùng bổ sung vốn kinh doanh, đầu tư mở rộng bãi chứa container và mua một xe nâng container Ferrari 248. Công ty đã thế chấp 1 xe nâng container nhãn hiệu KONECRANER do Trung Quốc sản xuất năm 2008, với trị giá tài sản là 4.198.000.000 VND để đảm bảo cho khoản vay.

{g} Hợp đồng tín dụng số 01.09/HĐTD-DH ngày 1/12/2009: Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lê Chân với số tiền vay là 11.000.000 USD, thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày nhận nợ đầu tiên. Mục đích sử dụng tiền vay là mua tàu biển Eternal Island (Vinaship SEA). Thời hạn rút vốn chậm nhất đến 29/1/2009. Nợ gốc được trả thành 32 kỳ hạn, 3 tháng/1 kỳ, mỗi kỳ trả 335.000 USD, kỳ cuối trả 315.000 USD. Lãi suất áp dụng theo mức lãi suất thả nổi bằng mức lãi suất tiền gửi USD 12 tháng trả sau do Ngân hàng Công thương Việt Nam quy định + biên độ 3,5% /năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay USD của Ngân hàng Công Thương quy định trong từng thời kỳ. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng một lần. Công ty đã thế chấp tài sản hình thành từ nguồn vốn vay là tàu Mỹ Thịnh để đảm bảo cho khoản vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Trong vòng một năm	116.287.280.000	89.158.980.000
Trong năm thứ hai	116.287.280.000	89.158.980.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	236.089.120.000	171.258.460.000
Sau năm năm	186.842.720.000	147.154.455.000
	655.506.400.000	496.730.875.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	116.287.280.000	89.158.980.000
Số phải trả sau 12 tháng	539.219.120.000	407.571.895.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND
Tại ngày 01/01/2009	200.000.000.000	25.237.399.445	62.249.646.256	6.684.210.491
Lợi nhuận trong năm	-	19.953.531.587	-	-
Trích quỹ trong năm	-	(3.990.706.318)	1.995.353.159	997.676.579
Tại ngày 31/12/2009	200.000.000.000	41.200.224.714	64.244.999.415	7.681.887.070
Lợi nhuận trong kỳ	-	18.083.091.426	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	-	(125.110.344)	-	-
Tại ngày 30/06/2010	200.000.000.000	59.158.205.796	64.244.999.415	7.681.887.070

a. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ VND. Tại ngày 30/06/2010, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		Vốn đã góp tại ngày 30/6/2010	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	102.000.000.000	51%	102.000.000.000	51%
Vốn của các Cổ đông khác	98.000.000.000	49%	98.000.000.000	49%
Tổng cộng	200.000.000.000	100%	200.000.000.000	100%

b. Trích các quỹ và cổ tức

Theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, lợi nhuận năm 2009 được phân phối và trích lập các quỹ như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển 10% tương đương 1.995.353.159 VND.
- Quỹ dự phòng tài chính 5% tương đương 997.676.579 VND.

Công ty đã tạm trích lập các quỹ trên khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

Cũng theo Nghị quyết trên, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn điều lệ lên 300 tỷ đồng với phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ và phát hành tăng vốn cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:0,35.

16. DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Hoạt động vận tải biển	462.325.469.862	268.860.558.658
Hoạt động khác	43.141.474.307	40.162.881.552
	505.466.944.169	309.023.440.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Hoạt động vận tải biển	388.583.295.443	271.240.247.380
Hoạt động khác	39.782.728.906	35.148.825.975
	428.366.024.349	306.389.073.355

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lãi ngân hàng, lãi tiền gửi tiết kiệm	144.846.794	774.645.130
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	719.345.194	7.765.971.448
Doanh thu hoạt động đầu tư tài chính	171.736.742	2.640.666.900
	1.035.928.730	11.181.283.478

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Chi phí lãi vay	26.319.262.038	9.941.881.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.573.750.998	3.284.456.036
Khác	750.000	-
	33.893.763.036	13.226.338.033

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009 VND
Lợi nhuận trước thuế	20.654.761.629	(15.824.723.752)
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	36.000.000	-
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(117.400.000)	-
Thu nhập chịu thuế	20.573.361.629	(15.824.723.752)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.143.340.407	-
Thuế TNDN được miễn, giảm (*)	(2.571.670.204)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.571.670.203	-

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 - Phần “Thuế”, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến 2011) kể từ khi chuyển đổi sang mô hình công ty cổ phần. Năm 2010 là năm thứ tư Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần nên hoạt động kinh doanh chính của Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.083.091.426	(15.824.723.752)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	904	(791)

22. CÁC KHOẢN CAM KẾT

	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	295.727.000	238.116.000

Khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê 3.784,08 m² đất tại số 1, đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Hải Phòng; số tiền thuê 11.736,53 m² đất tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng theo hợp đồng thuê đất được ký giữa UBND thành phố Hải Phòng và Công ty khi còn là doanh nghiệp Nhà nước.

Theo Nghị quyết số 01/2010/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/6/2010 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2010, Công ty có kế hoạch mua 1 - 2 tàu đã qua sử dụng trọng tải từ 15.000 dwt - 30.000dwt với giá từ 15-20 triệu USD/tàu, và bán 03 - 04 tàu già hiện khai thác không hiệu quả thu về khoảng 2-3 triệu USD.

23. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	30/06/2010	31/12/2009
	VND	VND
Phải trả Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	23.302.972.561	23.302.972.561
	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010	Từ 01/01/2009 đến 30/06/2009
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	550.365.741	530.274.376

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2010

Ngày 13 tháng 7 năm 2010, Công ty đã bán và thực hiện bàn giao tàu Hùng Vương 02 cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương Mại.

25. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 là số liệu đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2009 đến ngày 30/06/2009 là số liệu đã được soát xét. Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.